



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Càn Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc và 1 Công ty con:

- Đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)
- Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai);

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: (84) 0651.3.563.359
- Fax: (84) 0561.3.563133
- E-mail: thuydiencandon@gmail.com
- Website: www.candon.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buro điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh));
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tài vật tư thiết bị.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 248 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 76 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Bà Ông Thị Thanh Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014
Miễn nhiệm ngày 10/06/2015 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Bùi Xuân Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Trung Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Trần Văn Sáu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/02/2016 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 01 tháng 3 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hai Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 133/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/03/2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư

số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.559.843.988	309.400.003.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.501.813.327	43.138.236.988
1. Tiền	111		11.501.813.327	13.138.236.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	50.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293.309.278.967	256.514.667.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	214.562.350.912	152.548.702.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.062.044.693	7.231.141.132
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	55.220.668.137	55.307.145.137
4. Các khoản phải thu khác	136	9.a	30.446.625.952	41.597.678.457
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.982.410.727)	(170.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		5.168.939.402	6.493.546.644
1. Hàng tồn kho	141	10	5.168.939.402	6.493.546.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.812.292	3.253.552.753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	579.812.292	559.014.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.694.060.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	477.541
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			993.722.805.018	986.736.643.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.263.860.571
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	-	1.263.860.571
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		971.996.032.713	778.144.590.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	968.596.032.713	774.744.590.982
- Nguyên giá	222		1.951.977.028.159	1.687.875.960.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(983.380.995.446)	(913.131.369.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		719.760.027	187.096.678.601
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	719.760.027	187.096.678.601
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.841.309.273	1.841.309.273
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.841.309.273
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.841.309.273	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.165.703.005	18.390.203.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	7.476.594.393	6.053.539.134
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.689.108.612	12.336.664.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.389.282.649.006	1.296.136.647.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. Nợ phải trả	300		327.742.758.312	287.544.595.762
I. Nợ ngắn hạn	310		71.363.484.169	78.860.322.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32.628.810.247	44.217.212.767
2. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	9.582.999.237	19.201.015.973
3. Phải trả người lao động	314		5.647.614.447	7.336.526.469
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.941.535.865	50.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.227.555.851	2.065.130.951
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	6.608.580.936	1.813.481.203
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.726.387.586	4.176.954.637
II. Nợ dài hạn	330		256.379.274.143	208.684.273.762
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	256.379.274.143	208.684.273.762
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.061.539.890.694	1.008.592.051.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.061.505.295.097	1.008.557.455.778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	459.991.500.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459.991.500.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	-	62.793.435
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	201.023.213.495	190.388.161.318
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	385.974.719.399	343.584.222.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		207.391.617.872	141.099.944.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		178.583.101.527	202.484.277.583
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		13.303.791.724	13.318.708.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.389.282.649.006	1.296.136.647.137



Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	22	382.060.848.298	390.854.711.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	22	382.060.848.298	390.854.711.126
4. Giá vốn hàng bán	11	23	154.645.790.365	162.943.632.522
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		227.415.057.933	227.911.078.604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.729.750.218	9.477.562.697
7. Chi phí tài chính	22	25	14.797.430.163	14.996.462.923
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.067.495.713	13.558.962.923
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	37.075.782.255	29.498.841.474
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		182.271.595.733	192.893.336.904
12. Thu nhập khác	31	27	10.875.216.970	274.500.000
13. Chi phí khác	32	28	1.295.294.771	201.668.584
14. Lợi nhuận khác	40		9.579.922.199	72.831.416
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	191.851.517.932	192.966.168.320
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	13.267.624.535	9.742.967.179
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	178.583.893.397	183.223.201.141
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	29	179.352.547.662	183.223.201.141
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(768.654.265)	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.899	4.075
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.899	4.075



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		191.851.517.932	192.966.168.320
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		70.190.230.515	85.160.368.272
- Các khoản dự phòng	03		9.812.410.727	170.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25	5.720.504.948	1.437.500.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(6.729.750.218)	(9.477.562.697)
- Chi phí lãi vay	06	25	9.067.495.713	13.558.962.923
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		279.912.409.617	283.815.436.818
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.237.477.246)	21.030.537.003
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.972.163.227	(3.627.030.555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.333.393.469)	16.954.228.731
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(1.443.852.594)	1.646.285.107
- Tiền lãi vay đã trả	14	18;25	(8.814.504.213)	(18.603.201.992)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.429.046.575)	(9.001.664.218)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.799.134.472)	(8.285.008.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180.827.164.275	283.929.581.969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(62.316.269.659)	(99.104.812.343)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8	86.477.000	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	2.894.710.589	345.959.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.335.082.070)	(98.758.852.807)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20;25	48.565.145.035	85.636.063.795
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1.874.051.476)	(162.697.706.586)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19;21	(114.819.599.425)	(90.025.335.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.128.505.866)	(167.086.977.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.363.576.339	18.083.751.301
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	43.138.236.988	25.054.485.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	46.501.813.327	43.138.236.988



Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng


Đồng Văn Tâm

Người lập biểu


Hồ Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buru điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh));
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty có một công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên

Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty mẹ: 60.936.420.000 đồng.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,25%.

Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) *(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên liệu được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa mang tính chất thường xuyên thì phân bổ vào chi phí trong năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn thì phân bổ trong vòng từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Sông Đà, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc và Tổng Công ty Điện Miền Trung.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
 - ✓ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004 – năm 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 – năm 2016).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 – năm 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 – năm 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 – năm 2014).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Loi: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 – năm 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 – năm 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Càn Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/05/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ry Ninh II theo quy định tại Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1765BKH/DN ngày 28/03/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất 15 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 30/06/2019) đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Nà Lơi theo Quyết định số 2911/QĐ-CT ngày 24/12/2013 của Cục thuế Tỉnh Điện Biên.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	702.401.610	1.210.387.234
Tiền gửi ngân hàng	10.799.411.717	11.927.849.754
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	35.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	46.501.813.327	43.138.236.988

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	50.000.000.000	-
- Ngân hàng Công thương Bình Phước	50.000.000.000	-
Cộng	50.000.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	202.884.810.259	124.634.415.765
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.929.410.628	23.746.553.494
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.404.740.525	3.865.113.109
Các đối tượng khác	343.389.500	302.620.500
Cộng	214.562.350.912	152.548.702.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	202.884.810.259	124.634.415.765
Cộng		202.884.810.259	124.634.415.765

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.199.189.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.220.668.137	55.307.145.137

Trong đó phải thu về cho các bên liên quan vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung Công ty đầu tư	29.199.189.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng		49.199.189.264	49.285.666.264

9. Phải thu khác ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.004.336.157	-	1.484.664.286	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	2.318.763.091	-
Phải thu về lãi cho vay	23.059.721.448	9.739.648.427	19.224.681.819	-
- Công ty CP Xi măng Hạ long	14.198.597.661	5.973.741.968	11.343.835.811	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	7.115.833.333	2.947.000.000	6.135.555.555	-
- Công ty CP TĐ Trà Xom	1.745.290.454	818.906.459	1.745.290.453	-
Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa	-	-	12.252.845.504	-
Phải thu khác	6.382.568.347	-	6.316.723.757	-
Cộng	30.446.625.952	9.739.648.427	41.597.678.457	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	1.263.860.571	-
Cộng	-	-	1.263.860.571	-

c. Phải thu khác đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung Công ty đầu tư	14.198.597.661	11.343.835.811
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư	7.115.833.333	6.135.555.555
Cộng		21.314.430.994	17.479.391.366

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.113.403.689	-	5.871.143.273	-
Công cụ, dụng cụ	34.656.350	-	79.935.395	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.020.879.363	-	542.467.976	-
Cộng	5.168.939.402	-	6.493.546.644	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ nợ phải trả tại 31/12/2015.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	110.258.125	134.947.183
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	46.777.500	72.790.501
Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh chờ phân bổ	358.110.000	351.277.273
Các khoản khác	64.666.667	-
Cộng	579.812.292	559.014.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.476.594.393	5.116.765.387
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	292.166.664
Chi phí nợ vết lòng hồ	-	644.607.083
Cộng	7.476.594.393	6.053.539.134

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	914.398.154.934	633.226.275.436	139.226.501.650	1.025.028.337	1.687.875.960.357
Tăng trong kỳ	169.392.273.157	91.229.242.554	3.174.047.273	305.504.818	264.101.067.802
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.083.790.428.091	724.455.517.990	142.400.548.923	1.330.533.155	1.951.977.028.159
Khấu hao					
Số đầu kỳ	476.499.968.441	361.308.441.479	74.448.475.289	874.484.166	913.131.369.375
Tăng trong kỳ	37.722.521.957	26.350.102.485	6.028.660.665	148.340.964	70.249.626.071
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	514.222.490.398	387.658.543.964	80.477.135.954	1.022.825.130	983.380.995.446
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	437.898.186.493	271.917.833.957	64.778.026.361	150.544.171	774.744.590.982
Số cuối kỳ	569.567.937.693	336.796.974.026	61.923.412.969	307.708.025	968.596.032.713

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 849.229.124.370 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 51.492.282.820 đồng.
- Nhà máy thủy điện Hà Tây đã hoàn thành và vận hành thương mại trong năm tháng 07/2015 (hiện tại dự án đang trong giai đoạn quyết toán giá trị công trình). Nguyên giá tài sản tăng trong kỳ được phản ánh theo giá tạm tính theo Quyết định số 49a/QĐ-CT-TCKT ngày 09/07/2015 của Giám đốc Công ty Cổ phần thủy điện Sông Đà Tây Nguyên “về việc tạm tăng tài sản cố định nhà máy thủy điện Hà Tây”, theo đó nguyên giá tài sản tạm tăng là 258.765.935.011 đồng, khấu hao trong năm 2015 là 5.324.871.762 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm	-	495.881.812
- Hệ thống đo đếm điện năng dự phòng	-	461.658.200
- Trục máy phát số 3	-	34.223.612
Xây dựng cơ bản	719.760.027	186.600.796.789
- Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu	-	231.996.811
- Dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây	677.941.845	186.326.981.796
- Dự án Nhà máy Thủy điện EaDjip	41.818.182	41.818.182
Cộng	719.760.027	187.096.678.601

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 677.941.845 đồng.

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tình hình hoạt động	31/12/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty liên kết			1.841.309.273
Công ty CP Thủy điện RyNinh II Đăkpsi	Giai đoạn đầu tư	-	1.841.309.273
Đầu tư góp vốn vào công ty khác		1.841.309.273	
Công ty CP Thủy điện RyNinh II Đăkpsi	Giai đoạn đầu tư	1.841.309.273	-
Cộng		1.841.309.273	1.841.309.273

Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – Đăkpsi đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động. Công ty theo dõi khoản đầu tư này theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Sông Đà 2	13.675.131.258	11.106.294.711
Công ty Ling Lãng Trung Quốc	8.709.354.761	26.533.340.673
Công ty CP Thủy Điện Đăk Đoa	1.178.720.185	-
Công ty cổ phần Someco Sông Đà	1.849.638.510	-
Các đối tượng khác	7.215.965.533	6.577.577.383
Cộng	32.628.810.247	44.217.212.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.238.735.126	34.028.165.197	32.729.349.762	3.537.550.561
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.011.739.451	13.267.624.535	14.429.046.575	1.850.317.411
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.397	1.614.622.841	1.762.147.743	101.334.495
Thuế tài nguyên	2.554.733.399	25.580.618.359	26.691.356.448	1.443.995.310
Các loại thuế khác	-	234.310.921	234.310.921	-
Phí và lệ phí	11.146.948.600	7.943.316.960	16.440.464.100	2.649.801.460
Cộng	19.201.015.973	82.668.658.813	92.286.675.549	9.582.999.237

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí công trình NM Thủy điện Hà Tây	6.535.425.068	-
Chi phí lãi vay dự trả	252.991.500	-
Chi phí phải trả khác	153.119.297	50.000.000
Cộng	6.941.535.865	50.000.000

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	809.379.175	944.152.523
Cổ tức phải trả	745.731.105	567.455.530
Thù lao HĐQT và BKS	176.700.000	135.600.000
Phải trả khác	495.745.571	417.922.898
Cộng	2.227.555.851	2.065.130.951

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	1.813.481.203	6.669.151.209	1.874.051.476	6.608.580.936
- Tổng Công ty Sông Đà	1.813.481.203	2.169.151.209	1.874.051.476	2.108.580.936
- N.Hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Cộng	1.813.481.203	6.669.151.209	1.874.051.476	6.608.580.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	210.497.754.965	54.364.151.590	1.874.051.476	262.987.855.079
- Tổng Công ty Sông Đà (a)	106.862.500.000	5.799.006.555	1.874.051.476	110.787.455.079
- N.Hàng NN và PTNT - Gia Lai (b)	103.635.254.965	48.565.145.035	-	152.200.400.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	210.497.754.965	54.364.151.590	1.874.051.476	262.987.855.079
<i>Trong đó:</i>				
- Vay đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.813.481.203			6.608.580.936
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	208.684.273.762			256.379.274.143

(a) Vay dài hạn Tổng Công ty Sông Đà:

- Vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền vay là 5 triệu USD, thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn.
- Mục đích vay: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước.
- Lãi suất cho vay được xác định gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, khoản phí cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR.
- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc phải trả tại ngày 31/12/2015 là 4.915.148,85 USD (trong đó nợ gốc có kỳ hạn > 1 năm là 4.821.600,45 USD, nợ gốc có kỳ hạn < 1 năm là 93.548,4 USD).

(b) Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lai:

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012.
- Mục đích vay: Vay vốn để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Hà Tây.
- Tổng hạn mức vay: 158.943.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank chi nhánh Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh cộng 4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.
- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	110.787.455.079	106.862.500.000
Cộng		110.787.455.079	106.862.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	C.lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	409.991.500.000	1.212.070.479	-	142.702.383.193	258.288.252.443
Tăng trong kỳ	50.000.000.000	-	-	47.685.778.125	202.741.225.198
Tăng do hợp nhất	-	-	62.793.435	-	(256.947.615)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	117.188.307.506
Số dư tại 31/12/2014	459.991.500.000	1.212.070.479	62.793.435	190.388.161.318	343.584.222.520
Số dư tại 01/01/2015	459.991.500.000	1.212.070.479	62.793.435	190.388.161.318	343.584.222.520
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.635.052.177	179.352.547.662
Tăng do hợp nhất	-	-	(62.793.435)	-	3.078.839.371
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	140.040.890.154
Số dư tại 31/12/2015	459.991.500.000	1.212.070.479		201.023.213.495	385.974.719.399

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	234.407.040.000	234.407.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	225.584.460.000	225.584.460.000
Cộng	459.991.500.000	459.991.500.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu thường	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu thường	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/06/2015 quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 25% /vốn điều lệ tương ứng 114.997.875.000 đồng. Số cổ tức này đã được Công ty chi trả cho cổ đông trong năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	343.584.222.520	258.288.252.443
Tăng do sáp nhập Công ty CP Thủy điện Nà Lơi	-	19.518.024.057
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	179.352.547.662	183.223.201.141
Điều chỉnh do hợp nhất	3.078.839.371	(256.947.615)
Phân phối lợi nhuận năm trước	140.040.890.154	117.188.307.506
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	10.635.052.177	16.162.449.535
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	14.407.962.977	10.827.727.971
- Trả cổ tức bằng tiền	114.997.875.000	90.198.130.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	385.974.719.399	343.584.222.520

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/06/2015.

(*) Quỹ đầu tư phát triển năm 2014 bao gồm quỹ dự phòng tài chính.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu sản xuất điện	381.615.995.383	389.068.342.118
Doanh thu khác	444.852.915	1.786.369.008
Cộng	382.060.848.298	390.854.711.126

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Sông Đà	276.379.419.966	337.958.050.254
- Doanh thu bán điện	276.379.419.966	337.958.050.254
Cộng	276.379.419.966	337.958.050.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	154.478.446.169	161.411.163.877
Giá vốn khác	167.344.196	1.532.468.645
Cộng	154.645.790.365	162.943.632.522

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.729.750.218	9.477.562.697
Cộng	6.729.750.218	9.477.562.697

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	9.067.495.713	13.558.962.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.720.504.948	1.437.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.429.502	-
Cộng	14.797.430.163	14.996.462.923

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	571.513.010	957.106.217
Chi phí nhân viên quản lý	13.426.990.096	11.726.511.991
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.078.560.792	2.166.614.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.176.588.267	495.884.372
Thuế, phí và lệ phí	127.274.410	133.990.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.758.455.180	2.183.735.198
Chi phí khác bằng tiền	8.123.989.773	11.664.999.067
Chi phí dự phòng	9.812.410.727	170.000.000
Cộng	37.075.782.255	29.498.841.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập hợp tác trồng cây	-	274.500.000
Thu nhập hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	9.883.798.000	-
Thu nhập chuyển nhượng dự án	623.613.647	-
Thu nhập từ hoạt động cung cấp số liệu thủy văn	109.090.909	-
Thu nhập cung cấp điện cho nhà thầu	151.909.970	-
Thu nhập khác	106.804.444	-
Cộng	10.875.216.970	274.500.000

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt vi phạm hành chính	87.361.668	170.376.558
Chi phí chuyển nhượng dự án	623.613.647	-
Chi phí hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	384.429.609	-
Chi phí cung cấp điện cho nhà thầu	126.800.151	-
Chi phí khác	73.089.696	31.292.026
Cộng	1.295.294.771	201.668.584

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.851.517.932	192.966.168.320
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.558.683.309	397.693.584
- Điều chỉnh tăng	4.558.683.309	397.693.584
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	196.410.201.241	193.363.861.904
- Thu nhập hoạt động được ưu đãi	181.807.563.758	192.975.064.516
- Thu nhập hoạt động không được ưu đãi	14.602.637.483	388.797.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.267.624.535	9.742.967.179
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	13.209.422.465	9.734.288.650
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	21.393.336.622	19.374.363.348
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(8.183.914.157)	(9.640.074.698)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	58.202.070	8.678.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	179.352.547.662	183.223.201.141
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(14.407.962.977)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (quỹ KTPL)	-	14.407.962.977
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	179.352.547.662	168.815.238.164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.999.150	41.423.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.899	4.075

(*) Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2015 của Công ty không quy định mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi; do đó, chỉ tiêu “lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm 2015 chưa loại trừ số liệu quỹ dự kiến trích lập.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.563.294.395	10.149.702.496
Chi phí nhân công	31.289.142.530	34.064.991.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.190.230.515	85.135.615.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.432.655.892	8.854.007.758
Chi phí khác bằng tiền	51.433.838.561	54.238.156.540
Cộng	181.909.161.893	192.442.473.996

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Bình Phước		Gia Lai		Điện Biên		Tổng cộng	
	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bộ phận	276.379.419.966	338.219.535.399	53.594.392.218	49.121.436.537	52.087.036.114	3.513.739.190	382.060.848.298	390.854.711.126
Chi phí bộ phận	131.749.349.838	163.891.437.585	32.520.038.761	26.663.020.707	27.452.184.021	1.888.015.704	191.721.572.620	192.442.473.996
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	144.630.070.128	174.328.097.814	21.074.353.457	22.458.415.830	24.634.852.093	1.625.723.486	190.339.275.678	198.412.237.130
<i>Chi phí lãi vay thuần</i>	<i>4.643.303.470</i>	<i>(1.325.644.748)</i>	<i>(7.154.204.362)</i>	<i>(2.870.052.866)</i>	<i>173.155.397</i>	<i>114.297.388</i>	<i>(2.337.745.495)</i>	<i>(4.081.400.226)</i>
<i>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác</i>	<i>(5.799.006.555)</i>	<i>(1.437.500.000)</i>	<i>69.072.105</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(5.729.934.450)</i>	<i>(1.437.500.000)</i>
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.155.703.085)	(2.763.144.748)	(7.085.132.257)	(2.870.052.866)	173.155.397	114.297.388	(8.067.679.945)	(5.518.900.226)
<i>Thu nhập khác</i>	<i>10.084.229.782</i>	<i>274.500.000</i>	<i>167.373.541</i>	<i>-</i>	<i>623.613.647</i>	<i>-</i>	<i>10.875.216.970</i>	<i>274.500.000</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>456.037.075</i>	<i>3.517.009</i>	<i>215.644.049</i>	<i>198.151.575</i>	<i>623.613.647</i>	<i>-</i>	<i>1.295.294.771</i>	<i>201.668.584</i>
Lãi (lỗ) hoạt động khác	9.628.192.707	270.982.991	(48.270.508)	(198.151.575)	-	-	9.579.922.199	72.831.416
Lợi nhuận trước thuế	153.102.559.750	171.835.936.057	13.940.950.692	19.390.211.389	24.808.007.490	1.740.020.874	191.851.517.932	192.966.168.320
Tại ngày	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
Tổng tài sản	1.040.408.061.262	870.351.840.295	283.101.050.728	320.045.967.798	65.773.537.016	105.738.839.044	1.389.282.649.006	1.296.136.647.137
- Tài sản ngắn hạn	368.547.176.075	209.440.914.189	18.479.521.379	56.041.711.388	8.533.146.534	43.917.378.402	395.559.843.988	309.400.003.979
- Tài sản dài hạn	671.860.885.187	660.910.926.106	264.621.529.349	264.004.256.410	57.240.390.482	61.821.460.642	993.722.805.018	986.736.643.158
Tổng nợ phải trả	126.167.299.848	130.071.674.546	196.731.936.566	154.409.024.094	4.843.521.898	3.063.897.122	327.742.758.312	287.544.595.762
- Nợ ngắn hạn	17.488.425.705	25.022.655.749	49.031.536.566	50.773.769.129	4.843.521.898	3.063.897.122	71.363.484.169	78.860.322.000
- Nợ dài hạn	108.678.874.143	105.049.018.797	147.700.400.000	103.635.254.965	-	-	256.379.274.143	208.684.273.762
Trong kỳ	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
Khấu hao	54.399.832.161	78.826.537.926	11.490.587.549	6.052.754.326	4.359.206.361	365.253.654	70.249.626.071	85.244.545.906
Mua sắm tài sản	4.439.001.591	1.307.272.727	259.662.066.211	-	-	58.000.000	264.101.067.802	1.365.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh giao dịch mua hàng và vay bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
Tài sản tài chính	-	59.003,77
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	59.003,77
Nợ phải trả tài chính	4.915.148,85	5.000.000,00
- Vay và nợ ngắn hạn	93.548,40	84.851,15
- Vay dài hạn	4.821.600,45	4.915.148,85

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Sông Đà. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhằm rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.628.810.247	-	32.628.810.247
Chi phí phải trả	6.941.535.865	-	6.941.535.865
Vay và nợ thuê tài chính	6.608.580.936	256.379.274.143	262.987.855.079
Phải trả khác	1.418.176.676	-	1.418.176.676
Cộng	47.597.103.724	256.379.274.143	303.976.377.867

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	44.217.212.767	-	44.217.212.767
Chi phí phải trả	50.000.000	-	50.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	1.813.481.203	208.684.273.762	210.497.754.965
Phải trả khác	1.120.978.428	-	1.120.978.428
Cộng	47.201.672.398	208.684.273.762	255.885.946.160

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	46.501.813.327	-	46.501.813.327
Đầu tư tài chính	50.000.000.000	1.841.309.273	51.841.309.273
Phải thu khách hàng	214.392.350.912	-	214.392.350.912
Phải thu về cho vay	55.220.668.137	-	55.220.668.137
Phải thu khác	19.702.641.368	-	19.702.641.368
Cộng	385.817.473.744	1.841.309.273	387.658.783.017

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	43.138.236.988	-	43.138.236.988
Phải thu khách hàng	152.378.702.868	-	152.378.702.868
Phải thu về cho vay	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Phải thu khác	39.437.221.583	1.263.860.571	40.701.082.154
Cộng	290.261.306.576	1.263.860.571	291.525.167.147

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Thông tin về các bên liên quan khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.429.309.619	2.566.804.861
Cộng	2.429.309.619	2.566.804.861

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn	55.307.145.137	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	55.307.145.137
Tài sản ngắn hạn khác	3.803.427.377	-
Các khoản phải thu khác	37.794.251.080	41.597.678.457
Hàng tồn kho	18.830.211.241	6.493.546.644
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	12.336.664.597

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Mai Ngọc Hoàn

Đồng Văn Tâm

Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 01 tháng 03 năm 2016